CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4400116704, thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 6 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và các lần thay đổi sau đó, cùng với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quang Hoành	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
	Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
	Ông Choo Yan Ho	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyện	Trưởng ban
	Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên
	Ông Phan Đắc Huy	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Quang Hoành	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Tân	Giám đốc Tài chính
	Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	166-170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 4400116704-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN
PYMEPHARCO
T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN

Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 2 năm 2017. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.C.P.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5672
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đính phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	2015 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.253.811.555.161**	**1.007.147.961.001**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**77.069.898.988**	**244.462.733.921**
111	Tiền		37.069.898.988	39.462.733.921
112	Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	205.000.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**410.000.000.000**	**80.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	410.000.000.000	80.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**455.899.645.714**	**401.560.798.226**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	419.491.925.621	382.207.045.492
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.456.527.690	13.848.177.981
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	19.506.917.022	12.636.461.957
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4.555.724.619)	(7.130.887.204)
140	**Hàng tồn kho**	7	**304.986.619.443**	**278.262.420.827**
141	Hàng tồn kho		307.405.118.108	280.510.192.021
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.418.498.665)	(2.247.771.194)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**5.855.391.016**	**2.862.008.027**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	4.213.971.722	2.745.571.318
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13(a)	1.641.419.294	116.436.709
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**367.307.128.571**	**369.041.036.793**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1.140.000.000**	**398.364.700**
216	Phải thu dài hạn khác		1.140.000.000	398.364.700
220	**Tài sản cố định**		**304.726.293.095**	**327.427.547.834**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	262.427.989.095	285.129.243.834
222	Nguyên giá		525.150.568.992	500.941.437.704
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(262.722.579.897)	(215.812.193.870)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	42.298.304.000	42.298.304.000
228	Nguyên giá		42.298.304.000	44.061.894.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.763.590.990)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**17.761.741.476**	**7.400.951.332**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	17.761.741.476	7.400.951.332
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**25.796.800.000**	**7.384.000.000**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	25.796.800.000	7.384.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**17.882.294.000**	**26.430.172.927**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	15.982.876.899	24.900.987.134
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	1.899.417.101	1.529.185.793
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.621.118.683.732**	**1.376.188.997.794**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	2015 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**294.942.039.718**	**287.770.932.445**
310	**Nợ ngắn hạn**		**246.025.039.718**	**247.496.332.445**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	99.915.223.346	107.316.368.599
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		46.886.141	133.193.705
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13(b)	32.168.147.474	47.806.339.829
314	Phải trả người lao động	14	14.198.148.000	12.925.645.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	53.871.600.498	41.321.971.112
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	33.705.365.393	20.869.938.001
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	6.537.200.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	5.582.468.866	17.122.876.199
330	**Nợ dài hạn**		**48.917.000.000**	**40.274.600.000**
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	557.200.000	415.600.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	48.359.800.000	39.859.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.326.176.644.014**	**1.088.418.065.349**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.326.176.644.014**	**1.088.418.065.349**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	501.750.000.000	401.400.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*501.750.000.000*	*401.400.000.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	170.029.184.816	170.029.184.816
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	415.138.880.533	333.376.352.586
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	239.258.578.665	183.612.527.947
421a	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	-
421b	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*239.258.578.665*	*183.612.527.947*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.621.118.683.732**	**1.376.188.997.794**

M.S.D.N: 4400116704 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN

Đặng Văn Nhàng	Phạm Văn Tân	Huỳnh Tấn Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 2 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	2015 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng**		**1.538.279.873.742**	**1.344.805.397.319**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(30.318.730.277)	(36.299.855.165)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	24	**1.507.961.143.465**	**1.308.505.542.154**
11	**Giá vốn hàng bán**	25	**(788.187.698.499)**	**(684.357.451.795)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**719.773.444.966**	**624.148.090.359**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	23.316.825.425	5.380.209.770
22	Chi phí tài chính	27	(7.639.010.683)	(8.944.233.426)
25	Chi phí bán hàng	28	(386.019.190.335)	(349.298.260.913)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(50.119.170.665)	(41.312.821.481)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**299.312.898.708**	**229.972.984.309**
31	Thu nhập khác		961.645.295	679.309.770
32	Chi phí khác		(362.860.104)	(743.119.507)
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**598.785.191**	**(63.809.737)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**299.911.683.899**	**229.909.174.572**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	30	**(61.023.336.542)**	**(46.486.960.837)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	11, 30	**370.231.308**	**190.314.212**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**239.258.578.665**	**183.612.527.947**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**5.136**	**5.684**

M.S.D.N: 4400116704-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
T.P TUY HÒA - T. PHÚ YÊN

Đặng Văn Nhàng	Phạm Văn Tân	Huỳnh Tấn Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 2 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	2015 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**299.911.683.899**	**229.909.174.572**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		48.729.207.775	33.038.708.758
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(779.820.698)	(2.446.022.679)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm		(77.972.576)	88.058.412
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.702.721.387)	(3.743.932.567)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**329.080.377.013**	**256.845.986.496**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(53.009.711.422)	49.328.108.148
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(26.894.926.087)	92.527.320.702
11	Tăng các khoản phải trả		38.256.941.107	3.235.620.067
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		7.449.709.831	(8.340.291.556)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(75.413.469.803)	(37.398.212.682)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(935.807.333)	(980.126.264)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**218.533.113.306**	**355.218.404.911**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(52.548.075.225)	(142.580.730.453)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		418.181.819	236.363.636
23	Chi tiền gửi tiết kiệm		(635.000.000.000)	(80.000.000.000)
24	Thu tiền tất toán tài khoản tiết kiệm		305.000.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(18.412.800.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		14.593.455.749	4.165.007.334
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(385.949.237.657)**	**(218.179.359.483)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(167.416.124.351)**	**137.039.045.428**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**244.462.733.921**	**107.423.680.889**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		23.289.418	7.604
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**77.069.898.988**	**244.462.733.921**

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Đặng Văn Nhàng	Phạm Văn Tân	Huỳnh Tấn Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 2 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là "Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên".

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006 và được sửa đổi nhiều lần sau đó. Và gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 14 số 4400116704 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 3 công ty liên kết (2015: 3 công ty), được trình bày chi tiết trong thuyết minh số 4(b) – Đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1.188 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.162 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016 và Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư 53 không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và trình bày trên các báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	4 - 25 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Giấy phép sản xuất	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa (và các chi phí lớn khác liên quan đến nhiều kỳ mà không đủ điều kiện để đưa vào tài sản cố định). Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành các báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Tiền mặt	617.879.848	821.277.556
Tiền gửi ngân hàng	36.452.019.140	38.240.724.878
Tiền đang chuyển	-	400.731.487
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	205.000.000.000
	77.069.898.988	244.462.733.921

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 5% đến 5,1% (2015: 4,4% đến 5%) mỗi năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất được hưởng là từ 5,5% đến 6% (2015: 4,75%) mỗi năm.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (i)	20.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị (ii)	3.436.800.000	1.912.000.000
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông (iii)	2.360.000.000	472.000.000
	25.796.800.000	7.384.000.000

(i) Công ty nắm giữ 20% (2015: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

(ii) Công ty nắm giữ 37% (2015: 22%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

(iii) Công ty nắm giữ 43% (2015: 43%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

Giá trị hợp lí của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được xác định là xấp xỉ với giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có), theo ước tính của Ban Giám đốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2016, Ban Giám đốc nhận thấy không có bất kì căn cứ nào để lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Phải thu bên thứ ba (*)	404.179.778.530	363.431.905.769
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	15.312.147.091	18.775.139.723
	419.491.925.621	382.207.045.492
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.555.724.619)	(7.130.887.204)
	414.936.201.002	375.076.158.288

(*) Không có khách hàng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải thu khách hàng.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Phải thu từ nhân viên (*)	9.862.231.546	9.998.574.393
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	6.878.194.444	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào tạm tính	-	1.904.266.908
Các khoản khác	2.766.491.032	733.620.656
	19.506.917.022	12.636.461.957

(*) Đây là khoản phải thu từ việc tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh tương ứng với các chương trình khuyến mãi.

7 HÀNG TỒN KHO

	2016		2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	13.197.144.550	-	15.723.492.263	-
Nguyên vật liệu	117.563.567.444	(1.644.597.227)	119.649.244.400	(1.546.624.313)
Công cụ, dụng cụ	3.568.991.774	-	1.227.725.559	-
Chi phí SXKD dở dang	28.463.346.041	-	20.170.701.966	-
Thành phẩm tồn kho	136.654.854.856	(773.901.438)	117.513.394.159	(701.146.881)
Hàng hóa	7.957.213.443	-	6.225.633.674	-
	307.405.118.108	(2.418.498.665)	280.510.192.021	(2.247.771.194)

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng giảm giá tồn kho trong năm như sau:

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Số dư đầu năm	(2.247.771.194)	(2.788.011.007)
(Tăng)/hoàn nhập dự phòng	(170.727.471)	540.239.813
Số dư cuối năm	(2.418.498.665)	(2.247.771.194)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm và hàng hóa sắp hết hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.482.507.722	962.138.404
Chi phí khác	731.464.000	1.783.432.914
	4.213.971.722	2.745.571.318

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Chi phí dịch vụ tư vấn (*)	9.382.875.268	13.134.869.271
Chi phí bảo trì sửa chữa lớn nhà máy	4.958.582.950	7.606.671.382
Chi phí thẩm định tài sản	539.845.600	1.259.935.600
Chi phí khác	1.101.573.081	2.899.510.881
	15.982.876.899	24.900.987.134

(*) Đây là chi phí liên quan đến công việc tư vấn về tiêu chuẩn sản xuất GMP-EU.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Số dư đầu năm	24.900.987.134	14.792.850.681
Tăng	1.883.770.924	17.028.260.901
Phân bổ trong năm	(10.801.881.159)	(6.920.124.448)
Số dư cuối năm	15.982.876.899	24.900.987.134

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	118.969.133.095	346.773.662.235	26.901.533.786	7.804.011.906	493.096.682	**500.941.437.704**
Mua mới trong năm	-	13.147.738.330	4.006.114.728	425.112.000	-	**17.578.965.058**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.046.912.973	1.937.735.630	-	718.050.000	-	**8.702.698.603**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.063.862.627)	(973.669.746)	(35.000.000)	-	**(2.072.532.373)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	125.016.046.068	360.795.273.568	29.933.978.768	8.912.173.906	493.096.682	**525.150.568.992**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	34.110.686.624	163.779.655.227	12.691.362.029	4.737.393.308	493.096.682	**215.812.193.870**
Khấu hao trong năm	5.633.280.750	39.361.028.089	2.833.007.767	901.891.169	-	**48.729.207.775**
Thanh lý, nhượng bán	-	(903.684.948)	(890.587.800)	(24.549.000)	-	**(1.818.821.748)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	39.743.967.374	202.236.998.368	14.633.781.996	5.614.735.477	493.096.682	**262.722.579.897**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	84.858.446.471	182.994.007.008	14.210.171.757	3.066.618.598	-	**285.129.243.834**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	85.272.078.694	158.558.275.200	15.300.196.772	3.297.438.429	-	**262.427.989.095**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 78.233.959.810 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 50.919.460.928 đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Số dư đầu năm	7.400.951.332	13.743.668.900
Tăng	19.063.488.747	36.076.819.812
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(8.702.698.603)	(35.730.366.380)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(6.689.171.000)
Số dư cuối năm	17.761.741.476	7.400.951.332

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Số dư đầu năm	1.529.185.793	1.338.871.581
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	370.231.308	190.314.212
Số dư cuối năm	1.899.417.101	1.529.185.793

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng phải trả dài hạn. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Bên thứ ba (*)	97.676.289.606	103.859.720.404
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.238.933.740	3.456.648.195
	99.915.223.346	107.316.368.599

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Satapharm Co., Ltd	9.741.867.000	880.412.400
Vigbha (Asia) Pte. Ltd.,	6.072.920.200	13.534.706.500
Công ty Cổ phần Hồng Phúc	471.900.000	12.371.076.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2016, Công ty không có số nợ phải trả nào quá hạn.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Giấy phép sản xuất VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.686.591.225	42.298.304.000	76.999.765	**44.061.894.990**
Xóa sổ tài sản	(1.686.591.225)	-	(76.999.765)	**(1.763.590.990)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	42.298.304.000	-	**42.298.304.000**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.686.591.225	-	76.999.765	**1.763.590.990**
Xóa sổ tài sản	(1.686.591.225)	-	(76.999.765)	**(1.763.590.990)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	-	-	**-**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	42.298.304.000	-	**42.298.304.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	42.298.304.000	-	**42.298.304.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.763.590.990 đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Quyền sử dụng đất (*)	16.955.947.000	4.177.967.000
Xây dựng nhà kho	-	2.770.541.605
Tòa nhà PMP	-	292.880.000
Các dự án khác	805.794.476	159.562.727
	17.761.741.476	7.400.951.332

(*) Đây là các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng các quyền sử dụng đất nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2016, các quyền sử dụng đất này chưa được chuyển qua tên của Công ty.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(a) Phải thu

Biến động thuế phải thu ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	1.1.2016 VNĐ	Số phải thu trong năm VNĐ	Số thực thu trong năm VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Thuế GTGT được khấu trừ	116.436.709	113.919.693.069	(112.394.710.484)	1.641.419.294

(b) Phải nộp

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	27.140.221.873	41.530.355.134
Thuế thu nhập cá nhân	3.947.514.604	4.681.551.068
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.089.932.103	2.328.298.042
Các loại thuế khác nộp thừa	(9.521.106)	(733.864.415)
	32.168.147.474	47.806.339.829

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	1.1.2016 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số thực nộp trong năm VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.530.355.134	61.023.336.542	(75.413.469.803)	27.140.221.873
Thuế thu nhập cá nhân	4.681.551.068	20.185.319.467	(20.919.355.931)	3.947.514.604
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.328.298.042	160.638.378.264	(161.876.744.203)	1.089.932.103
Các loại thuế khác nộp thừa	(733.864.415)	6.418.492.845	(5.694.149.536)	(9.521.106)
	47.806.339.829	248.265.527.118	(263.903.719.473)	32.168.147.474

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động chủ yếu bao gồm khoản lương, thưởng phải trả cho nhân viên.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	53.081.600.498	40.471.971.112
Chi phí khác	790.000.000	850.000.000
	53.871.600.498	41.321.971.112

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Phải trả chi phí xúc tiến bán hàng	6.801.231.029	5.159.341.282
Trợ cấp tiền ăn	3.019.920.000	1.456.837.000
Hàng tạm nhập	3.680.324.894	3.193.458.500
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.469.332.257	1.569.698.311
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.070.166.930	2.055.882.638
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	6.383.904	6.383.904
Các khoản khác	15.658.006.379	7.428.336.366
	33.705.365.393	20.869.938.001

(b) Dài hạn

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Số tiền ký quỹ của các đại lý	557.200.000	415.600.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả khác nào bị quá hạn.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đây là quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Số tiền này, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

Theo quy chế quỹ An sinh sửa đổi năm 2016, số tiền trích quỹ đợt 1, 2, và 3 lần lượt là là 29,8 tỷ đồng, 6,15 tỷ đồng và 13,59 tỷ đồng sẽ lần lượt được chi trả đều đặn trong vòng 5 năm tiếp theo tương ứng kể từ năm 2017, 2018, và 2019 thay vì được chi trả một lần vào lúc nghỉ hưu như quy chế quỹ trước đây.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Số dư đầu năm	39.859.000.000	37.602.000.000
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	12.841.508.333	100.000.000
Lãi suất tính trong năm (Thuyết minh 27)	2.933.400.000	2.157.000.000
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn(*)	(6.537.200.000)	-
Chi quỹ trong năm	(736.908.333)	-
Số dư cuối năm	48.359.800.000	39.859.000.000

(*) Đây là khoản quỹ An sinh dự kiến phải trả trong năm 2017, dựa trên kế hoạch chi trả quỹ An sinh được qui định trong quy chế quỹ An Sinh sửa đổi năm 2016.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Số dư đầu năm	17.122.876.199	16.721.503.932
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 20)	1.500.000.000	1.481.498.531
Chuyển sang dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 17(b))	(12.841.508.333)	(100.000.000)
Chi quỹ trong năm	(198.899.000)	(980.126.264)
Số dư cuối năm	5.582.468.866	17.122.876.199

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2016 Cổ phiếu phổ thông	2015 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	50.175.000	40.140.000

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết cổ đông

	2016		2015	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	24.585.750	49	19.668.600	49
Ông Trương Viết Vũ	6.601.781	13,2	-	-
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Duy Tân	-	-	5.281.425	13,2
Các cổ đông khác	18.987.469	37,8	15.189.975	37,8
Số lượng cổ phiếu	50.175.000	100	40.140.000	100

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Trong năm, Công ty phát hành thêm 10.035.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và giá phát hành là 10.000/cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại chưa phân phối và tất cả các cổ phiếu phát hành thêm này được phân bổ cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu của mỗi cổ đông.

Trong năm 2016, Công ty Cổ phần Dược Phẩm Duy Tân đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Công ty cho ông Trương Viết Vũ.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	267.600.000.000	170.029.184.816	300.598.993.011	19.909.004.964	148.149.853.142	**906.287.035.933**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	183.612.527.947	**183.612.527.947**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành	133.800.000.000	-	-	-	(133.800.000.000)	**-**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.481.498.531)	**(1.481.498.531)**
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	12.868.354.611	-	(12.868.354.611)	
Chuyển quỹ	-	-	19.909.004.964	(19.909.004.964)	-	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	401.400.000.000	170.029.184.816	333.376.352.586	-	183.612.527.947	**1.088.418.065.349**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	239.258.578.665	**239.258.578.665**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành (*)	100.350.000.000	-	-	-	(100.350.000.000)	**-**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-	-	-	(1.500.000.000)	**(1.500.000.000)**
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển(*)	-	-	81.762.527.947	-	(81.762.527.947)	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	501.750.000.000	170.029.184.816	415.138.880.533	-	239.258.578.665	**1.326.176.644.014**

(*) Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-2016 ngày 16 tháng 5 năm 2016.

21 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Số dư đầu năm	6.383.904	6.383.904
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	100.350.000.000	133.800.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(100.350.000.000)	(133.800.000.000)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	6.383.904	6.383.904

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	239.258.578.665	183.612.527.947
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ) (*)	(2.000.000.000)	(1.500.000.000)
	237.258.578.665	182.112.527.947
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	46.199.385	32.038.685
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	5.136	5.684

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 là theo dự kiến của Ban Giám đốc. Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 là căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-2016 ngày 16 tháng 5 năm 2016 (Thuyết minh 20).

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	2016	2015
Đô la Mỹ (Thuyết minh 33(a))	2.260	3.077

24 DOANH THU

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.538.279.873.742	1.344.805.397.319
Trong đó:		
Doanh thu từ bên thứ ba	*1.494.593.819.372*	*1.300.658.432.619*
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 34(a))	*43.686.054.370*	*44.146.964.700*
	1.538.279.873.742	*1.344.805.397.319*
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(23.752.490.948)	(20.811.273.254)
Hàng bán bị trả lại	(6.517.303.373)	(15.244.905.399)
Giảm giá bán hàng	(48.935.956)	(243.676.512)
	(30.318.730.277)	(36.299.855.165)
	1.507.961.143.465	1.308.505.542.154
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	*1.347.679.971.089*	*1.180.868.737.938*
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	*160.281.172.376*	*127.636.804.216*
	1.507.961.143.465	*1.308.505.542.154*

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	650.647.232.201	561.834.066.876
Giá vốn của hàng hóa đã bán	137.540.466.298	122.523.384.919
	788.187.698.499	684.357.451.795

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Lãi tiền gửi	20.889.030.193	4.054.387.334
Thu nhập lãi trên các khoản khách hàng trả chậm	401.350.228	32.444.983
Thu nhập cổ tức	582.620.000	110.620.000
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán nhận được	450.150.581	520.528.022
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	915.701.847	662.229.431
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	77.972.576	-
	23.316.825.425	5.380.209.770

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Lãi trên quỹ An Sinh (Thuyết minh 17(b))	2.933.400.000	2.157.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	849.443.673	2.462.934.051
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	88.058.412
Các chi phí tài chính khác	3.856.167.010	4.236.240.963
	7.639.010.683	8.944.233.426

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	77.850.428.357	76.764.457.711
Chi phí xúc tiến kinh doanh	182.867.975.253	162.863.047.558
Chi phí nhân viên	93.538.385.770	79.754.665.331
Chi phí vận chuyển	5.431.170.919	5.101.044.961
Khấu hao và phân bổ	631.696.928	737.075.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.029.882.875	9.517.395.798
Chi phí khác	18.669.650.233	14.560.573.726
	386.019.190.335	349.298.260.913

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	26.684.742.886	20.814.256.741
Phí khấu hao và phân bổ	4.786.358.928	2.371.301.734
Hoàn nhập dự phòng phải thu nợ khó đòi	(950.548.169)	(1.905.782.866)
Phí chuyên gia	1.484.010.052	1.817.031.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.009.215.616	9.200.078.846
Chi phí khác	11.105.391.352	9.015.935.349
	50.119.170.665	41.312.821.481

30 THUẾ

Trong năm 2016, hoạt động chính và hoạt động khác của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Trong năm 2015, hoạt động chính và hoạt động khác của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất lần lượt là 20% (thuế suất ưu đãi) và 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khác với số thuế ước tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty theo mức thuế suất tương ứng như sau:

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	299.911.683.899	229.909.174.572
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế chịu thuế 20%	299.911.683.899	229.671.599.389
Lợi nhuận kế toán trước thuế chịu thuế 22%	-	237.575.183
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất tương ứng	59.982.336.780	45.986.586.418
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(116.524.000)	(220.500.414)
Chi phí không được khấu trừ	504.177.787	73.954.918
Dự phòng thiếu của năm trước	283.114.668	456.605.703
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	60.653.105.234	46.296.646.625
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.023.336.542	46.486.960.837
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 11)	(370.231.308)	(190.314.212)

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	485.880.864.519	358.524.389.614
Chi phí nhân công	205.646.429.957	160.608.608.922
Khấu hao và phân bổ	59.531.088.935	38.182.120.268
Các khoản dự phòng	(779.820.698)	(2.446.022.679)
Chi phí quảng cáo, xúc tiến kinh doanh	260.718.403.610	239.627.505.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.554.525.791	52.127.685.132
Chi phí khác	34.829.601.288	27.801.412.152
	1.104.381.093.402	874.425.698.678

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu phát hành thêm (Thuyết minh 21)	100.350.000.000	133.800.000.000
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	1.213.080.500	20.290.094.208
Mua tài sản cố định đã trả trước cho nhà cung cấp	4.359.136.261	8.602.409.225

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi do tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VNĐ	
	2016	**2015**	**2016**	**2015**
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 22)	2.260	3.077	51.330.732	69.068.324
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.921	160.034	1.519.786.811	4.344.595.290
	69.181	163.111	1.571.117.543	4.413.663.614
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	(1.648.797)	(1.451.228)	(37.170.149.178)	(32.710.675.288)
Mức độ rủi ro ngoại tệ (thuần)	**(1.579.616)**	**(1.288.117)**	**(35.599.031.635)**	**(28.297.011.674)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 3,6 tỷ đồng (2015: 2,9 tỷ đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro lớn về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán. Công ty cũng không chịu rủi ro lớn về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty là không đáng kể vì Công ty không có khoản vay hay cho vay nào chịu lãi suất biến động theo thị trường.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	133.620.588.739	557.200.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	128.186.306.600	415.600.000

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng (Thuyết minh 24)

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	26.982.606.695	29.131.752.541
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	8.599.682.301	4.898.490.034
STADA Import Export International Ltd.	4.811.191.188	5.892.440.158
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	2.127.853.186	4.224.281.967
STADA Arzneimittel AG	1.164.721.000	-
	43.686.054.370	44.146.964.700

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
STADA Import Export International Ltd	7.157.871.172	-
STADA Arzneimittel AG	1.745.759.935	10.232.875.611
Công ty TNHH Stada Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	347.469.736	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	20.000.001	20.000.006
	9.271.100.844	10.252.875.617

iii) Mua thêm cổ phần của công ty liên kết

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	1.888.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	1.524.800.000	-
	18.412.800.000	-

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.185.733.944	5.773.059.421

v) Nhận tiền cổ tức (Thuyết minh 26)

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	519.200.000	47.200.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	63.420.000	63.420.000
	582.620.000	110.620.000

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	9.983.689.260	15.038.976.614
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	4.236.122.839	2.430.514.347
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Phú Yên	797.574.266	840.454.032
Stada Import Export International Ltd	294.760.726	465.194.730
	15.312.147.091	18.775.139.723
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Stada Import Export International Ltd	1.199.400.221	3.061.822.285
STADA Arzneimittel AG	598.533.519	394.825.910
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Phú Yên	441.000.000	-
	2.238.933.740	3.456.648.195

Các báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 2 năm 2017.

Đặng Văn Nhàng Người lập	Phạm Văn Tân Kế toán trưởng	Huỳnh Tấn Nam Tổng Giám đốc